VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 909 + 910)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA
(Kèm theo Nghị định số 111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 34			
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao			
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	17,5	15	12,5
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	17,5	15	12,5
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	17,5	15	12,5
3401.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
3401.19	- - Loại khác:			
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	21,8	18,7	15,6
3401.19.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:			
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	14,8	12,7	10,6
	- - Loại khác:			
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	19,2	16,5	13,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3401.20.99	- - - Loại khác	19,2	16,5	13,7
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	23,6	20,2	16,8
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402.11	- - Dạng anion:			
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	6,1	5,2	4,3
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa	6,1	5,2	4,3
3402.11.90	- - - Loại khác	6,1	5,2	4,3
3402.12.00	- - Dạng cation	6,1	5,2	4,3
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	4,1	3,3	2,5
3402.13.90	- - - Loại khác	2,5	2	1,5
3402.19	- - Loại khác:			
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0
3402.19.90	- - - Loại khác	6,1	5,2	4,3
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.20.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	6,1	5,2	4,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3402.20.15	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,7	7,5	6,2
	- - Loại khác:			
3402.20.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	6,1	5,2	4,3
3402.20.95	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,7	7,5	6,2
3402.90	- Loại khác:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	6,1	5,2	4,3
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,7	7,5	6,2
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8,7	7,5	6,2
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	6,1	5,2	4,3
3402.90.19	- - - Loại khác	6,1	5,2	4,3
	- - Loại khác:			
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	6,1	5,2	4,3
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,1	5,2	4,3
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6,1	5,2	4,3
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	6,1	5,2	4,3
3402.90.99	- - - Loại khác	6,1	5,2	4,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**			
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	4,1	3,3	2,5
3403.11.19	- - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3403.11.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3403.19	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,1	3,3	2,5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,1	3,3	2,5
3403.19.19	- - - - Loại khác	14,8	12,7	10,6
3403.19.90	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
	- Loại khác:			
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	4,1	3,3	2,5
3403.91.19	- - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3403.91.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3403.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,1	3,3	2,5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,1	3,3	2,5
3403.99.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5
3403.99.90	- - - Loại khác	8,7	7,5	6,2
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**			
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2,5	2	1,5
3404.90	- Loại khác:			
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	2,5	2	1,5
3404.90.90	- - Loại khác	2,5	2	1,5
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04**			
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	17,5	15	12,5
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	17,5	15	12,5
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	13,1	11,2	9,3
3405.40.90	- - Loại khác	13,1	11,2	9,3
3405.90	- Loại khác:			
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	17,5	15	12,5
3405.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	17,5	15	12,5
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**			
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	4,1	3,3	2,5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 35			
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**			
3501.10.00	- Casein	8,3	6,6	5
3501.90	- Loại khác:			
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	8,3	6,6	5
3501.90.20	- - Keo casein	8,3	6,6	5
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**			
	- Albumin trứng:			
3502.11.00	- - Đã làm khô	8,3	6,6	5
3502.19.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	8,3	6,6	5
3502.90.00	- Loại khác	8,3	6,6	5
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**			
	- Keo:			
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3503.00.19	- - Loại khác	8,3	6,6	5
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	3,7	2,5	1,2
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	2,5	2	1,5
3503.00.49	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	3,7	2,5	1,2
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**			
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	3,7	2,5	1,2
3505.10.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3505.20.00	- Keo	16,6	13,3	10
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg**			
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	11,6	9,3	7
	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	11,6	9,3	7
3506.99.00	- - Loại khác	11,6	9,3	7
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	2,2	1,5	0,7
3507.90.00	- Loại khác	2,5	2	1,5
	Chương 36			
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0	0	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0	0	0
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**			
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	0	0	0
3603.00.90	- Loại khác	0	0	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**			
3604.10.00	- Pháo hoa	18,1	16,3	14,5
3604.90	- Loại khác:			
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	18,1	16,3	14,5
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	17,5	15	12,5
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**			
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300cm^3	17,5	15	12,5
3606.90	- Loại khác:			
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	17,5	15	12,5
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	17,5	15	12,5
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	17,5	15	12,5
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	17,5	15	12,5
3606.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
	Chương 37			
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**			
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3701.20.00	- Phim in ngay	5	4	3
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255mm	4,5	3	1,5
	- Loại khác:			
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	4,1	3,3	2,5
3701.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3701.99	- - Loại khác:			
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	4,1	3,3	2,5
3701.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105mm:			
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	4,1	3,3	2,5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	3,7	2,5	1,2
3702.39.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105mm:			
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:			
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610mm và chiều dài không quá 200m	2,2	1,5	0,7
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105mm nhưng không quá 610mm	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16mm:			
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, dùng làm phim chiếu	2,2	1,5	0,7
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng làm phim chiếu:			
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35mm:			
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- Loại khác:			
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài không quá 30m:			
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3702.96.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	3,7	2,5	1,2
3702.97.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35mm:			
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120m trở lên	5	4	3
3702.98.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**			
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610mm:			
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000mm	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	5,2	4,5	3,7
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	5,2	4,5	3,7
3703.90.00	- Loại khác	5,2	4,5	3,7
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**			
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**			
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35mm trở lên:			
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3706.90	- Loại khác:			
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**			
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0
3707.90	- Loại khác:			
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0
3707.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7
	Chương 38			
	Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**			
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**			
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0
3802.90	- Loại khác:			
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0	0	0
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**			
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**			
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0
3806.30	- Gôm este:			
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3806.90	- Loại khác:			
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	0	0	0
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:			
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:			
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:			
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:			
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5kg:			
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:			
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:			
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0
3808.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:			
	- - - Dạng bình xịt:			
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
	- - - Thuốc diệt cỏ:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:			
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:			
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0
	- Loại khác:			
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	4,1	3,3	2,5
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**			
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**			
	- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3811.90	- Loại khác:			
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**			
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:			
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0	0	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	0	0	0
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
	- Chất xúc tác có nền:			
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**			
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	3,7	2,5	1,2
3816.00.90	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	0	0	0
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	0	0	0
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**			
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**			
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	8,3	6,6	5
3823.19	- - Loại khác:			
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	8,3	6,6	5
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	8,3	6,6	5
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	8,3	6,6	5
3823.19.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:			
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	4,1	3,3	2,5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:			
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0
	- Loại khác:			
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:			
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	12,5	10	7,5
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	4,1	3,3	2,5
	- - - Loại khác:			
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**			
3825.10.00	- Rác thải đô thị	18,1	16,3	14,5
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	18,1	16,3	14,5
3825.30	- Rác thải bệnh viện:			
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	18,1	16,3	14,5
3825.30.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5
	- Dung môi hữu cơ thải:			
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	18,1	16,3	14,5
3825.49.00	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	18,1	16,3	14,5
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	18,1	16,3	14,5
3825.69.00	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5
3825.90.00	- Loại khác	18,1	16,3	14,5
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**			
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0	0	0
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):			
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 39			
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**			
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0
3901.90	- Loại khác:			
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**			
3902.10	- Polypropylen:			
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:			
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3902.90	- Loại khác:			
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**			
	- Polystyren:			
3903.11	- - Loại giãn nở được:			
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3903.11.90	- - - Dạng khác	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:			
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7,5	5	2,5
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	6	4	2
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3903.90	- Loại khác:			
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
	- - Loại khác:			
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23° C	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**			
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	0	0	0
	- - Loại khác:			
3904.10.91	- - - Dạng hạt	7,5	5	2,5
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:			
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6	4	2
3904.21.20	- - - Dạng bột	5,2	3,5	1,7
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:			
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3904.22.30	- - - Dạng bột	5,2	3,5	1,7
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:			
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:			
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các floro-polyme:			
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:			
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.69	- - Loại khác:			
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
3904.90	- Loại khác:			
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**			
	- Poly (vinyl axetat):			
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0
3905.19	- - Loại khác:			
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:			
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	7,5	5	2,5
3905.29.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3905.91	- - Các copolyme:			
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:			
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	7,5	5	2,5
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**			
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):			
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0
3906.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
3906.90	- Loại khác:			
3906.90.20	- - Dạng phân tán	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Loại khác:			
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0
3906.90.99	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**			
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0
3907.20	- Các polyete khác:			
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:			
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:			
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):			
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:			
3907.69.10	- - - Dạng hạt	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0
	- Các polyeste khác:			
3907.91	- - Chưa no:			
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:			
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**			
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**			
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:			
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Nhựa amino khác:			
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	0	0	0
	- - Loại khác:			
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:			
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**			
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
	- Các axetat xenlulo:			
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
	- - Chưa hóa dẻo:			
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0
	- Các ete xenlulo:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3912.90	- Loại khác:			
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**			
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0
3913.90	- Loại khác:			
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**			
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:			
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	7,5	5	2,5
3915.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5
3915.20	- Từ các polyme từ styren:			
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	7,5	5	2,5
3915.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:			
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	7,5	5	2,5
3915.30.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5
3915.90.00	- Từ plastic khác	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**			
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:			
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:			
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5
3916.90	- Từ plastic khác:			
	- - Từ các protein đã làm cứng:			
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	7,5	5	2,5
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,5	5	2,5
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:			
3916.90.70.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.70.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			
3916.90.80.10	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.80.90	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
	- - Loại khác:			
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	8,3	6,6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**			
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	7,5	5	2,5
3917.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	9	6	3
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	9	6	3
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	14,1	11,3	8,5
3917.29	- - Bằng plastic khác:			
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	14,1	11,3	8,5
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,1	11,3	8,5
3917.29.19	- - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- - - Loại khác:			
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	14,1	11,3	8,5
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	14,1	11,3	8,5
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,1	11,3	8,5
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	14,1	11,3	8,5
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	14,1	11,3	8,5
3917.29.29	- - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:			
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	9	6	3
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6	3
3917.31.19	- - - - Loại khác	9	6	3
	- - - Loại khác:			
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	9	6	3
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6	3
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	9	6	3
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	9	6	3
3917.31.29	- - - - Loại khác	9	6	3
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	7,5	5	2,5
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	14,1	11,3	8,5
	- - - Loại khác:			
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,1	11,3	8,5
3917.32.92	- - - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- - - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	14,1	11,3	8,5
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,1	11,3	8,5
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	14,1	11,3	8,5
3917.32.99	- - - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:			
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	14,1	11,3	8,5
	- - - Loại khác:			
3917.33.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	14,1	11,3	8,5
3917.33.92	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	14,1	11,3	8,5
3917.33.93	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	14,1	11,3	8,5
3917.33.94	- - - - Từ sợi lưu hóa	14,1	11,3	8,5
3917.33.95	- - - - Từ các protein đã làm cứng	14,1	11,3	8,5
3917.33.96	- - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14,1	11,3	8,5
3917.33.99	- - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
3917.39	- - Loại khác:			
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7
3917.39.13	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3917.39.19	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7
	- - - Loại khác:			
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	11,2	7,5	3,7
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7
3917.39.99	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7
3917.40.00	- Các phụ kiện	12,5	10	7,5
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**			
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	22,5	18	13,5
3918.10.19	- - - Loại khác	22,5	18	13,5
3918.10.90	- - Loại khác	22,5	18	13,5
3918.90	- Từ plastic khác:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	22,5	18	13,5
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	22,5	18	13,5
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	18	13,5
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	18	13,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	18	13,5
3918.90.19	- - - Loại khác	22,5	18	13,5
	- - Loại khác:			
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	22,5	18	13,5
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	18	13,5
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	18	13,5
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	18	13,5
3918.90.99	- - - Loại khác	22,5	18	13,5
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**			
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20cm:			
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	9	6	3
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	9	6	3
	- - Loại khác:			
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10	8	6
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	10	8	6
3919.10.99	- - - Loại khác	10	8	6
3919.90	- Loại khác:			
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	9	6	3
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	9	6	3
	- - Loại khác:			
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10	8	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	10	8	6
3919.90.99	- - - Loại khác	10	8	6
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**			
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:			
	- - Dạng tấm và phiến:			
3920.10.11	- - - Loại cứng	5,2	3,5	1,7
3920.10.19	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7
3920.10.90	- - Loại khác	5,2	3,5	1,7
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:			
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	3,7	2,5	1,2
	- - Loại khác:			
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	5,2	3,5	1,7
3920.20.99	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7
3920.30	- Từ các polyme từ styren:			
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	3,7	2,5	1,2
	- - Loại khác:			
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	6	4	2
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.30.99	- - - Loại khác	6	4	2
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:			
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:			
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	5,2	3,5	1,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3920.43.90	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7
3920.49.00	- - Loại khác	5,2	3,5	1,7
	- Từ các polyme acrylic:			
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):			
	- - - Dạng tấm và phiến:			
3920.51.11	- - - - Loại cứng	6	4	2
3920.51.19	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.51.90	- - - Loại khác	6	4	2
3920.59	- - Loại khác:			
	- - - Dạng tấm và phiến:			
3920.59.11	- - - - Loại cứng	6	4	2
3920.59.19	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.59.90	- - - Loại khác	6	4	2
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:			
3920.61	- - Từ các polycarbonat:			
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.61.90	- - - Loại khác	6	4	2
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):			
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.62.90	- - - Loại khác	6	4	2
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:			
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.63.90	- - - Loại khác	6	4	2
3920.69	- - Từ các polyeste khác:			
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.69.90	- - - Loại khác	6	4	2
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	6	4	2
	- - - Loại khác:			
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	6	4	2
3920.71.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	6	4	2
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6	4	2
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	6	4	2
	- - - Loại khác:			
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.79.99	- - - - Loại khác	6	4	2
	- Từ plastic khác:			
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):			
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38mm nhưng không quá 0,76mm, và chiều rộng không quá 2m	0	0	0
	- - - Loại khác:			
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	2,2	1,5	0,7
3920.91.99	- - - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
3920.92	- - Từ các polyamide:			
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	6	4	2
	- - - Loại khác:			
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.92.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.93	- - Từ nhựa amino:			
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.93.90	- - - Loại khác	6	4	2
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:			
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6	4	2
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.94.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.99	- - Từ plastic khác:			
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	4	2
	- - - Từ các polyme trùng hợp:			
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.99.29	- - - - Loại khác	6	4	2
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3920.99.39	- - - - Loại khác	6	4	2
3920.99.90	- - - Loại khác	6	4	2
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**			
	- Loại xốp:			
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:			
3921.11.20	- - - Loại cứng	6	4	2
	- - - Loại khác:			
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3921.11.92	- - - - Dạng màng	6	4	2
3921.11.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	5,2	3,5	1,7
3921.13	- - Từ các polyurethan:			
3921.13.10	- - - Loại cứng	6	4	2
	- - - Loại khác:			
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3921.13.92	- - - - Dạng màng	6	4	2
3921.13.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3921.14.20	- - - Loại cứng	6	4	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - - Loại khác:			
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	6	4	2
3921.14.92	- - - - Dạng màng	6	4	2
3921.14.99	- - - - Loại khác	6	4	2
3921.19	- - Từ plastic khác:			
3921.19.20	- - - Loại cứng	5,2	3,5	1,7
	- - - Loại khác:			
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	5,2	3,5	1,7
3921.19.92	- - - - Dạng màng	5,2	3,5	1,7
3921.19.99	- - - - Loại khác	5,2	3,5	1,7
3921.90	- Loại khác:			
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	5,2	3,5	1,7
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	5,2	3,5	1,7
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,2	3,5	1,7
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	5,8	4,6	3,5
3921.90.42	- - - Dạng màng	5,8	4,6	3,5
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	5,8	4,6	3,5
3921.90.49	- - - Loại khác	5,8	4,6	3,5
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	5,8	4,6	3,5
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	5,8	4,6	3,5
3921.90.90	- - Loại khác	5,8	4,6	3,5
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
	- - Bồn tắm:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	20,8	16,6	12,5
3922.10.19	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
3922.10.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	20,8	16,6	12,5
3922.90	- Loại khác:			
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	20,8	16,6	12,5
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	20,8	16,6	12,5
3922.90.19	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
3922.90.90	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**			
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	9	6	3
3923.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:			
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):			
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315mm trở lên và có chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	14,1	11,3	8,5
3923.21.19	- - - - Loại khác	14,1	11,3	8,5
	- - - Loại khác:			
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	11,2	7,5	3,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3923.21.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.29	- - Từ plastic khác:			
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315mm trở lên và chiều dài từ 410mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	14,1	11,3	8,5
3923.29.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	3,7	2,5	1,2
3923.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	3,7	2,5	1,2
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5	2,5
3923.90.90	- - Loại khác	15	12	9
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**			
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:			
3924.10.10	- - Từ melamin	22,5	18	13,5
3924.10.90	- - Loại khác	22,5	18	13,5
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	22,5	18	13,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	22,5	18	13,5
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	22,5	18	13,5
3924.90.90	- - Loại khác	22,5	18	13,5
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	20,8	16,6	12,5
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	22,5	18	13,5
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	22,5	18	13,5
3925.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**			
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	16,6	13,3	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7,5	5	2,5
3926.20.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	17,5	15	12,5
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	16,6	13,3	10
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	12	9
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15	12	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5	2,5
3926.90.39	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,7	2,5	1,2
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	7,5	5	2,5
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	7,5	5	2,5
3926.90.49	- - - Loại khác	7,5	5	2,5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	7,5	5	2,5
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	7,5	5	2,5
3926.90.59	- - - Loại khác	8,3	6,6	5
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	10,5	7	3,5
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,2	7,5	3,7
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	10,5	7	3,5
3926.90.89	- - - Loại khác	10,5	7	3,5
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	11,2	7,5	3,7
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5	2,5
3926.90.99	- - - Loại khác	11,6	9,3	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 40			
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0
4006.90	- Loại khác:			
	- - Của keo tự nhiên:			
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	2,2	1,5	0,7
4009.42.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	12,5	10	7,5
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	12,5	10	7,5
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	12,5	10	7,5
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	12,5	10	7,5
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	21,8	18,7	15,6
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450mm	22,7	20,4	18,1
4011.20.90	- - Loại khác	9	8,1	7,2
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	30,6	26,2	21,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,1	11,2	9,3
4011.70.00.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Loại khác:			
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	12,5	10	7,5
4011.70.00.99	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:			
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:			
4011.80.11.10	- - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	13,1	11,2	9,3
4011.80.11.20	- - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	17,5	15	12,5
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	13,1	11,2	9,3
4011.80.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:			
4011.80.21.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	13,1	11,2	9,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4011.80.21.20	- - - - Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	12,5	10	7,5
4011.80.21.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.80.29	- - - Loại khác:			
4011.80.29.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	17,5	15	12,5
4011.80.29.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.90	- Loại khác:			
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	8,3	6,6	5
4011.90.10.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4011.90.20.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	8,3	6,6	5
4011.90.20.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450mm	8,3	6,6	5
4011.90.90	- - Loại khác	8,3	6,6	5
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	27,2	24,5	21,8
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4012.12.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4012.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87:			
4012.19.40.10	- - - - Loại dùng cho xe môtô hoặc xe đạp	31,8	28,6	25,4
4012.19.40.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.19.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450mm	22,7	20,4	18,1
4012.20.29	- - - Loại khác	22,7	20,4	18,1
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	22,7	20,4	18,1
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,4	18,1
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	18,1	16,3	14,5
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lốp trơn	18,1	16,3	14,5
4012.20.99	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lốp đặc:			
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm	4,5	4	3,6
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	4,5	4	3,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.19	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8
	- - Lốp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450mm	4,5	4	3,6
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4012.90.80	- - Lót vành	27,2	24,5	21,8
4012.90.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	9	8,1	7,2
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	9	8,1	7,2
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4
4013.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	18,1	16,3	14,5
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	4,5	4	3,6
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	31,8	28,6	25,4
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	9	8,1	7,2
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450mm	27,2	24,5	21,8
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450mm	9	8,1	7,2
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**			
4014.10.00	- Bao tránh thai	3,7	2,5	1,2
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,2	1,5	0,7
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	2,2	1,5	0,7
4014.90.50	- - Bao ngón tay	2,2	1,5	0,7
4014.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	16,6	13,3	10
4015.19.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	3,7	2,5	1,2
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	12,5	10	7,5
4015.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	16,6	13,3	10
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	16,6	13,3	10
4016.10.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	25	20	15
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	25	20	15
4016.91.90	- - - Loại khác	25	20	15
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	16,6	13,3	10
4016.92.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	2,2	1,5	0,7
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	2,2	1,5	0,7
4016.93.90	- - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	3,7	2,5	1,2
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	3,7	2,5	1,2
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	9	8,1	7,2
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	9	8,1	7,2
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8,1	7,2
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	9	8,1	7,2
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	20,8	16,6	12,5
4016.99.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	3,7	2,5	1,2
4016.99.30	- - - Dải cao su	3,7	2,5	1,2
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	3,7	2,5	1,2
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	2,2	1,5	0,7
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	2,2	1,5	0,7
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	2,2	1,5	0,7
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	3,7	2,5	1,2
4016.99.59	- - - - Loại khác	2,2	1,5	0,7
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	3,7	2,5	1,2
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	3,7	2,5	1,2
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	16,6	13,3	10
4016.99.99	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	8,3	6,6	5
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	8,3	6,6	5
4017.00.90	- Loại khác	8,3	6,6	5
	Chương 41			
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):			
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):			
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	4,1	3,3	2,5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Của dê hoặc dê non:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	4,1	3,3	2,5
	- Của lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
4106.40.00	- Của loài bò sát	0	0	0
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,3	6,6	5
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	8,3	6,6	5
4107.19.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
	- Loại khác, kể cả nửa con:			
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	8,3	6,6	5
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	4,1	3,3	2,5
4107.99.00	- - Loại khác	8,3	6,6	5
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	8,3	6,6	5
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	8,3	6,6	5
4113.20.00	- Của lợn	4,1	3,3	2,5
4113.30.00	- Của loài bò sát	8,3	6,6	5
4113.90.00	- Loại khác	8,3	6,6	5
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	4,1	3,3	2,5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0
	Chương 42			
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	16,6	13,3	10
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy			
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	20,8	16,6	12,5
4202.11.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20,8	16,6	12,5
4202.12.19	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- - - Loại khác:			
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	20,8	16,6	12,5
4202.12.99	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	20,8	16,6	12,5
4202.19.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20,8	16,6	12,5
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20,8	16,6	12,5
4202.29.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	20,8	16,6	12,5
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	20,8	16,6	12,5
4202.39.00	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	20,8	16,6	12,5
4202.91.19	- - - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.91.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	20,8	16,6	12,5
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	20,8	16,6	12,5
4202.92.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	20,8	16,6	12,5
4202.99.20	- - - Bằng đồng	20,8	16,6	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4202.99.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**			
4203.10.00	- Hàng may mặc	20,8	16,6	12,5
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			
4203.21.00	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	16,6	13,3	10
4203.29	- - Loại khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	20,8	16,6	12,5
4203.29.90	- - - Loại khác	20,8	16,6	12,5
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	20,8	16,6	12,5
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	20,8	16,6	12,5
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**			
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	16,6	13,3	10
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	16,6	13,3	10
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	16,6	13,3	10
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	16,6	13,3	10
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
	Chương 43			
	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	20,8	16,6	12,5
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20,8	16,6	12,5
4303.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	20,8	16,6	12,5
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20,8	16,6	12,5
	- Loại khác:			
4304.00.91	- - Túi thể thao	20,8	16,6	12,5
4304.00.99	- - Loại khác	20,8	16,6	12,5
	Chương 44			
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**			
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:			
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0
4401.40.00	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**			
4402.10.00	- Của tre	4,1	3,3	2,5
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	4,1	3,3	2,5
4402.90.90	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.11	- - Từ cây lá kim:			
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.21	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:			
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.23	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.24	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*, loại khác:			
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.24.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.26	- - Loại khác:			
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.93	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, loại khác:			
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.95	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:			
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.)*, loại khác:			
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):			
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):			
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**			
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
	- Loại chưa được ngâm tẩm:			
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
	- Loại khác:			
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm**			
	- Gỗ từ cây lá kim:			
4407.11.00	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*	0	0	0
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam *(Picea spp.)*	0	0	0
4407.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):			
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0
4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria)*, loại khác	0	0	0
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):			
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):			
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):			
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):			
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm**			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90	- Loại khác:			
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
	- Bằng gỗ:			
4410.11.00	- - Ván dăm	4,1	3,3	2,5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	4,1	3,3	2,5
4410.19.00	- - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4410.90.00	- Loại khác	4,1	3,3	2,5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5mm	4,1	3,3	2,5
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5mm nhưng không quá 9mm	4,1	3,3	2,5
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9mm	4,1	3,3	2,5
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	4,1	3,3	2,5
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	4,1	3,3	2,5
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**			
4412.10.00	- Của tre	4,1	3,3	2,5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6mm:			
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	4,1	3,3	2,5
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (*Alnus spp.*), cây tần bì (*Fraxinus spp.*), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp.*), cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ *(Castanea spp.),* cây du *(Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.)*, cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	4,1	3,3	2,5
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	4,1	3,3	2,5
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,1	3,3	2,5
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	4,1	3,3	2,5
4412.99	- - Loại khác:			
4412.99.10	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	4,1	3,3	2,5
4412.99.20	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tếch	4,1	3,3	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4412.99.30	- - - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	4,1	3,3	2,5
4412.99.90	- - - Loại khác	4,1	3,3	2,5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	2,5	2	1,5
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	21,8	18,7	15,6
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	17,5	15	12,5
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	17,5	15	12,5
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			
4416.00.10	- Tấm ván cong	17,5	15	12,5
4416.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	17,5	15	12,5
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	17,5	15	12,5
4417.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	0	0	0
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:			
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:			
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4418.91.00	- - Từ tre	0	0	0
4418.99	- - Loại khác:			
4418.99.10	- - - Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0
4418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**			
	- Từ tre:			
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	21,8	18,7	15,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4419.12.00	- - Đũa	21,8	18,7	15,6
4419.19.00	- - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4419.90.00	- Loại khác	21,8	18,7	15,6
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	17,5	15	12,5
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	17,5	15	12,5
4420.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	21,8	18,7	15,6
	- Loại khác:			
4421.91	- - Từ tre:			
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15	12,5
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	21,8	18,7	15,6
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,8	18,7	15,6
4421.91.40	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	21,8	18,7	15,6
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	21,8	18,7	15,6
4421.91.60	- - - Tăm	20,8	16,6	12,5
4421.91.90	- - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
4421.99	- - Loại khác:			
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	17,5	15	12,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	21,8	18,7	15,6
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	21,8	18,7	15,6
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	21,8	18,7	15,6
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	21,8	18,7	15,6
4421.99.80	- - - Tăm	20,8	16,6	12,5
	- - - Loại khác:			
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	21,8	18,7	15,6
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	21,8	18,7	15,6
4421.99.95	- - - - Que để làm nén hương	21,8	18,7	15,6
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	21,8	18,7	15,6
4421.99.99	- - - - Loại khác	21,8	18,7	15,6
	Chương 45			
	Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	4,1	3,3	2,5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	16,6	13,3	10
4503.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	8,3	6,6	5
4504.90.00	- Loại khác	16,6	13,3	10
	Chương 46			
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**			
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	16,6	13,3	10
4601.22.00	- - Từ song mây	16,6	13,3	10
4601.29.00	- - Loại khác	16,6	13,3	10
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4601.92.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.93.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.94.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	16,6	13,3	10
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	16,6	13,3	10
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	16,6	13,3	10
4601.99.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
	- Bằng vật liệu thực vật:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)		
		01/8/2020 - 31/12/2020	2021	2022
4602.11	- - Từ tre:			
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.11.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.12	- - Từ song mây:			
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.12.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.19	- - Loại khác:			
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.19.90	- - - Loại khác	16,6	13,3	10
4602.90	- Loại khác:			
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	16,6	13,3	10
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	16,6	13,3	10
4602.90.90	- - Loại khác	16,6	13,3	10

(Xem tiếp Công báo số 913 + 914)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng